

**CÔNG TY CỔ PHẦN DP QUỐC TẾ NOVAPHAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DP QUỐC TẾ NOVAPHAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NOVAPHAR INTERNATIONAL DP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NOVAPHAR .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107734532

**3. Ngày thành lập:** 23/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, hẻm 10, ngách 112/44, đường Nam Dư, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963 281 886

Fax:

Email: taotv89@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741        |
| 2.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;                                                                                  | 4722(Chính) |
| 3.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                      | 4100        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                  | 4210        |
| 5.  | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                             | 6120        |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4290        |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 8.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4721        |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                           | 4932        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                            | 6209        |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8230        |
| 13. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;                                                               | 4719        |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                      | 6201        |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                        | 7110        |
| 16. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 6329        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                            | 7410 |
| 18. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                             | 3250 |
| 19. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;                                                                               | 1079 |
| 20. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác                                                                                                             | 6022 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 24. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;                                                                                                           | 4632 |
| 25. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                                                                                                            | 6130 |
| 26. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet;                                                                                        | 6190 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 28. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 34. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                             | 6110 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 37. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 38. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                      | 6311 |
| 39. | Cổng thông tin                                                                                                                                                          | 6312 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRỊNH VIỆT TẠO  | Đội 7, thôn Giâm Me, Xã Đồng Tâm, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 72.000     | 720.000.000           | 40,000    | 142600117                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 72.000     | 720.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM MINH TRUNG | Đội 5, thôn Đông Hào, Xã Nam Hà, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 10,000    | 151820468                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 3   | ĐÀM NHÂN VƯƠNG  | Đội 7, thôn Giâm Me, Xã Đồng Tâm, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 25,000    | 141950420                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
| 4   | TRẦN TẤN PHÁT   | Khu 2, thôn Thọ Lão, Xã Tiến Thịnh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 25,000    | 013283553                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM MINH TRUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/05/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *151820468*

Ngày cấp: *25/10/2005*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thái Bình*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 5, thôn Đông Hào, Xã Nam Hà, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 5, thôn Đông Hào, Xã Nam Hà, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội